

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2017/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019)
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 15/2014/NQ-
HĐND ngày 05/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN

Giờ: 9

Ngày: 25/7/2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 30/6/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 2208/TTr-UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

- Bảng giá đất rừng phòng hộ.
- Bảng giá đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp.
- Bảng giá đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác.
- Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng.
- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4, như sau:

“Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang an toàn đường bộ hoặc chỉ giới xây dựng đối với các tuyến đường có quy định hành lang an toàn giao thông.
- Tính từ hành lang an toàn cầu, cống đối với các cầu, cống có quy định hành lang an toàn cầu, cống.
- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với **biển**, sông, kênh, rạch.
- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:
 - + Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.
 - + Thửa đất tiếp giáp **biển**, sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Phân loại vị trí nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác

Gồm 03 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3 (vị trí còn lại)

a) Đối với thành phố Trà Vinh, *các phường thuộc thị xã Duyên Hải* và các thị trấn:

- Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông vào 60 mét.
- Vị trí 2:
- + 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

- *Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.*

b) Đối với các xã còn lại:

- Vị trí 1:

Từ điểm 0 của Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các đường giao thông có bề rộng từ 3,5 mét trở lên vào 60 mét.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 các đường giao thông còn lại vào 60 mét.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

+ *Từ điểm 0 của biển vào 60 mét.*

- Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ

Gồm 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2.

a) Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông, *biển*, sông, kênh, rạch vào 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất còn lại”.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 và bổ sung Khoản 7 Điều 6, như sau:

“Điều 6. Phân loại vị trí nhóm đất phi nông nghiệp

...

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này)

- Hẻm chính có độ rộng từ 4 mét trở lên.

+ Vị trí 2: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

+ Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

+ *Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.*

- Hẻm chính có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét; đối với hẻm phụ có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

+ *Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.*

- Hẻm chính có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét; đối với hẻm phụ có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ **Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.**

Ghi chú: Vị trí 2, vị trí 3 của hẻm chỉ áp dụng trong phạm vi 150 mét theo chiều sâu tính từ tìm đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này. Ngoài phạm vi 150 mét được tính vị trí 4. Trường hợp vị trí 150 mét không trọn thửa đất được tính vị trí 4 cho toàn bộ thửa đất.

3. Đối với thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác nhưng không tiếp giáp hẻm và các đường giao thông trên địa bàn các xã nổi với đoạn, tuyến đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này

- **Vị trí 2: từ điểm 0 đến 30 mét.**

- **Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.**

- **Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.**

- **Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 90 mét.**

...

7. Khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, khi xác định vị trí theo quy định nhưng giá đất phi nông nghiệp thấp hơn giá đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp”.

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 8 và bổ sung Khoản 9 vào Điều 8, như sau:

“Điều 8. Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản

...

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Thị trấn Long Thành	1	120.000
	2	84.000
	3	60.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

9. Thị xã Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Phường 1, Phường 2	1	180.000
	2	126.000
	3	90.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	3	45.000

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 9 và bổ sung Khoản 9 vào Điều 9, như sau:

“Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm

...

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Thị trấn Long Thành	1	130.000
	2	91.000
	3	64.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

9. Thị xã Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Phường 1, Phường 2	1	212.000
	2	148.000
	3	103.000
Các xã	1	110.000
	2	80.000
	3	60.000

7. Bổ sung giá đất rừng phòng hộ và giá đất nông nghiệp khác tại Mục 2, như sau:

“1. Giá đất rừng phòng hộ

Giá đất rừng phòng hộ được tính bằng giá đất rừng sản xuất theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Đất nông nghiệp khác

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng”.

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 12, như sau:

“4. Giá đất ở vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Thành phố	360.000
<i>Các phường của thị xã</i>	<i>280.000</i>
Thị trấn, các xã của thị xã	260.000
<i>Các xã của các huyện</i>	<i>200.000</i>

** Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 200.000 đồng/m²”.*

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 13, như sau:

“2. Giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 5 (vị trí còn lại)

Khu vực	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Thành phố	300.000
<i>Các phường của thị xã</i>	<i>220.000</i>
Thị trấn, các xã của thị xã	200.000
<i>Các xã của các huyện</i>	<i>180.000</i>

** Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 180.000 đồng/m²”.*

10. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 14, như sau:

“2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá sửa đổi, bổ sung
Thành phố	230.000
<i>Các phường của thị xã</i>	<i>190.000</i>
Thị trấn, các xã của thị xã	170.000
<i>Các xã của các huyện</i>	<i>150.000</i>

*** Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 150.000 đồng/m²”.**

11. Bổ sung Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, như sau:

“Điều 15. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp

Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 16. Đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác

Giá đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 17. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 18. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng khi sử dụng vào nuôi trồng thủy sản thì giá đất tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí tương ứng.

Trường hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì giá đất tính theo loại đất phi nông nghiệp thực tế đưa vào sử dụng được quy định trong bảng giá đất có cùng khu vực và vị trí tương ứng”.

12. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Bảng giá đất ở 05 năm (2015 - 2019) (đính kèm các Phụ lục), cụ thể:

a) Bãi bỏ mục: 1.75, 1.136 Phụ lục 1; mục: 2.57, 2.96, 2.97, từ mục 2.72 đến mục 2.79 và từ mục 2.135 đến mục 2.151 Phụ lục 2; bãi bỏ Phụ lục 5; mục 8.42 Phụ lục 8. Lý do: Nhập các tuyến đường; tách địa giới hành chính huyện Duyên Hải.

b) Sửa đổi các mục: 1.29, 1.36, 1.39, 1.40, 1.51, 1.56, 1.94, 1.95, 1.96, 1.97, 1.98, 1.105, 1.106, 1.107, 1.108, 1.109, 1.110, 1.112, 1.122, 1.125, 1.135 Phụ lục 1; mục 2.27, 2.28, 2.29, 2.31, 2.34, 2.35, 2.37, 2.44, 2.45, 2.47, 2.50, 2.51, 2.53, 2.56, 2.59, 2.60, 2.61, 2.65, 2.66, 2.71, 2.100, 2.124, 2.153, 2.174,

2.179 Phụ lục 2; mục 3.1, 3.9, 3.17, 3.18, 3.19, 3.20, 3.21, 3.26, 3.27, 3.28, 3.29, 3.31, 3.33, 3.34, 3.84, 3.118, 3.122 Phụ lục 3; mục: 6.33, 6.122, 6.139 Phụ lục 6; mục: 8.3, 8.4, 8.8, 8.12, 8.22, 8.24, 8.25, 8.26, 8.27, 8.28, 8.34, 8.40, 8.41, 8.43, 8.59, 8.83, 8.87, 8.89, 8.92, 8.95, 8.97 Phụ lục 8.

c) Bổ sung: Từ mục 1.145 đến mục 1.157 Phụ lục 1; mục 2.213 Phụ lục 2; từ mục 3.197 đến mục 3.199 Phụ lục 3; từ mục 4.129 đến mục 4.155 Phụ lục 4; từ mục 6.156 đến mục 6.177 Phụ lục 6; mục 7.86 Phụ lục 7; từ mục 8.149 đến mục 8.162 Phụ lục 8 và bổ sung Phụ lục: 9, 10.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/7/2017, có hiệu lực từ ngày 24/7/2017./

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, TN và MT, Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, TNMT, TC, KBNN,
Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

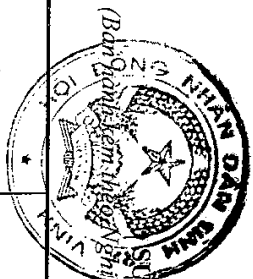
CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 1



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2015-2019)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
	1. Sửa đổi so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
1.29	Đường Huỳnh Thúc Kháng (bên hông UBND Phường 1)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	3.000	
1.36	Đường Nguyễn Tấn Liễn (Đường bao khu công nghiệp)	Đường Trần Thành Đại (mặt trước KCN Long Đức)	Ngã ba Đường tỉnh lộ 915B và Nguyễn Tấn Liễn	4	700	
1.39	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nguyễn Thị Minh Khai cũ)	Đường Nguyễn Đăng; đối diện hết ranh thửa 16, tờ bản đồ 56, Phường 7	Hết ranh thửa 71, tờ bản đồ 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	2	4.600	
1.40	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nguyễn Thị Minh Khai cũ)	Hết ranh thửa 71, tờ bản đồ 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	Hết ranh giới Phường 7 (huyện 1)	2	4.600	
1.51	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hới)	Hết Mieu Bà Khóm 1, Phường 5 (Chùa Liên Hoa)	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	2.000	
1.56	Đường Nguyễn Đăng	Cầu Long Bình 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	7.000	
1.94	Đường 19/5	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (ngã tư giáp đường mới)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)		3.000	
1.95	Đường đất (đối diện đường 19/5 nối dài)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Kênh Phường 7, TPTV		1.200	
1.96	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú	Đường Trương Văn Kinh (Đường liên ấp Phú Hòa, Hòa Hưu, Huệ Sanh, Kinh Lớn)	Đường 19/5 (Đền Hém 51)		1.500	
1.97	Đường cạp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú		1.000	
1.98	Đường Khóm 2, Phường 1 (nhánh 1 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú		1.500	
1.105	Đường Ngõ Quốc Trị (Đường vào khu tập thể Cục thuế tỉnh)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)		2.200	
1.106	Đường vào Chợ Khóm 3, Phường 1	Đường Lê Lợi	Rạch Tiềm Tương		3.000	
1.107	Đường nhánh D5	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường D5		1.800	
1.108	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và Tỉnh lộ 915B	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)		650	

1.109	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	Cầu Rạch Kinh	Cầu Rạch Kinh		500
1.110	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh		Đường Trương Văn Kinh (ngã ba lên cống Láng Thê)		450
1.112	Tỉnh lộ 915B (Trần Văn Ân)	Bến đồ Ba Trường		Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bắc)		900
1.122	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường đối diện Sở Nông Nghiệp)			Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)		1.000
1.124	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Đường Võ Nguyễn Giáp (Quốc lộ 53)		Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất		2.500
1.125	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất		Vòng xoay Sóc Rượu		3.000
1.135	Đường Đ5	Đường Hùng Vương		Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)		2.000
II. Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014						
1.145	Đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)	1	4.500
1.146	Đường Trần Phú	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)		Đường Nguyễn Thị Minh Khai		3.500
1.147	Đường Nguyễn Minh Thiện (Đường vào công an thành phố)	Đường Sơn Thông		Cuối tuyến (đến đường đất)		1.500
1.148	Đường Hồ Thị Nhâm (Đường làng nghề hoa kiếng cũ)	Đường 30/4		Cổng khu công nghiệp		700
1.149	Đường nhựa khóm 1, phường 5	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)		Nhà công vụ phường 5		1.500
1.150	Đường nhựa khóm 1, phường 5	Nhà công vụ phường 5		Hẻm số 81		1.500
1.151	Đường nhựa khóm 1, khóm 2, phường 5	Đường Dương Quang Đông		Đến hết thửa 88 tờ 24		1.800
1.152	Đường nhựa khóm 2, phường 5 (Cấp Chùa Long Bình - Phường 5)	Thửa 101 tờ bản đồ số 30		Giáp ranh xã Hòa Thuận		1.800
1.153	Đường vào Chợ Khóm 3, Phường 1	Rạch Tiềm Tương		Đường Bạch Đằng		2.500
1.154	Tỉnh lộ 915B	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bắc)		Ngã ba Đường tỉnh lộ 915B và Nguyễn Tấn Liêng		700
1.155	Tỉnh lộ 915B (Đường Nguyễn Tấn Liêng)	Ngã ba Đường tỉnh lộ 915B và Nguyễn Tấn Liêng		Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và Tỉnh lộ 915B		700
1.156	Tỉnh lộ 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và Tỉnh lộ 915B		Cầu Long Bình 3		650
1.157	Đường cấp Sở Nông Nghiệp	Đường Phạm Ngũ Lão		Rạch Tiềm Tương (giáp ranh phường 4)		2.500

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)



TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
2	Huyện Trà Cú	Từ				
	I. Sửa đổi so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN (Đô thị loại 5)					
2.27	Lô 1 (phía Đông kênh Xăng)					
2.28	Lô 2, 3 (phía Đông kênh Xăng)					
2.29	Lô 1 (phía Tây kênh Xăng)					
2.31	02 dãy phố Chợ cũ					
2.34	Lô nhua					
2.35	Lô nhua					
2.37	Lô nhua					
	QUỐC LỘ					
2.44	Quốc lộ 53 (xã Tập Sơn)					
2.45	Quốc lộ 53 (xã Ngãi Xuyên)					
2.47	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn)					
2.50	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang - Hàm Tân)					
2.51	Quốc lộ 53 (xã Đại An)					
2.53	Quốc lộ 53 (xã Đại An)					
2.56	Đường tránh Quốc lộ 53					
2.59	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)					
2.60	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)					
2.61	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)					
2.65	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)					
2.66	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)					
	TỈNH LỘ					
2.71	Tỉnh lộ 914 (xã Đại An)					
	HƯỚNG LỘ					

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
2	Huyện Trà Cú	Từ				
2.100	Hương lộ 27 (xã An Quảng Hữu)	Tiểu học A điểm áp Chợ; đối diện hết ranh thửa 8	Hương lộ 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa		1.100	
2.124	XÃ ĐẠI AN Hai dãy phố mặt tiền Chợ				2.000	
2.153	XÃ LONG HIẾP Lộ nhưa đi ấp Nô Re B	Cầu Chùa	Giấy ranh xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		500	
2.174	XÃ TÁP SƠN Lộ nhưa ấp Đồng Sơn	Quốc lộ 54	Cầu áp Ổ		350	
2.179	XÃ AN QUẢNG HỮU Hai dãy phố mặt tiền Chợ	Hương lộ 27	Kênh		2.000	
2.213	II. Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 02 dãy phố Chợ mới thị trấn Định An				2.000	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 3



ĐỘI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2015-2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

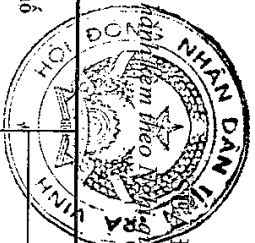
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
	1. Sửa đổi so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Kênh Thổng Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1.800	
3.9	Đường 2/9	Sông Cầu Ngang (Mính Thuận B)	Quốc lộ 53	3	1.100	
3.17	Đường Trần Thành Đại	Quốc lộ 53 (đoạn vào Nhà Thờ)	Đường Sơn Vọng	3	1.100	
3.18	Đường Hồ Văn Biện	Đường Trần Thành Đại	Sông Cầu Ngang (nhà Chín Truyền)	2	1.000	
3.19	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1.200	
3.20	Đường Sơn Vọng	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường bờ kênh	2	1.100	
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Quốc lộ 53 (Cây Xăng)	Cầu Thanh Niên Thổng Nhất	3	800	
3.26	Đường số 7	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	3	600	
3.27	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đát (nhà Nguyễn Thị Thu Strong)	2	1.600	
3.28	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đát	2	1.500	
3.29	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1.600	
3.31	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng (Đình Khóm Mính Thuận A)	Nhà bà Năm Hảo	2	1.500	
3.33	Đường nhựa (Cây Xăng Kim Anh)	Quốc lộ 53	Đường Trần Thành Đại		1.000	

3.34	Đường tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa	600	
	Hương lộ				
3.84	Hương lộ 20	Quốc lộ 53 (ngã ba Ó Răng)	Nhà bà Kim Thị Tông	500	
	7. Xã Mỹ Hòa				
3.118	Đường nhựa (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Hương lộ 19	Hương lộ 35	300	
	8. Xã Vĩnh Kim				
3.122	Đường nhựa Mai Hương	Hương lộ 19	Quốc lộ 53	300	
	II. Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014				
	13. Xã Trường Thọ				
3.197	Đường nhựa Cós Xoài	Hương lộ 18	Nhà bà Tăng Thị Thu Hai	250	
	14. Xã Thạnh Hòa Sơn				
3.198	Đường nhựa Lạc Sơn	Nhà ông Chanh	Nhà Ông 10 Bắc	250	
	Xã Hiệp Mỹ Đông				
3.199	Đường nhựa kênh Cầu Ván	Cổng Đông Tây	Hết đường nhựa	250	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)



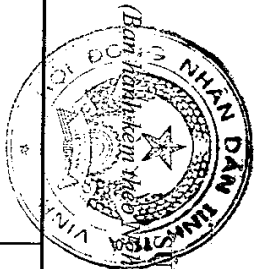
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Từ	Đoạn đường	Đến	Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
4	Huyện Châu Thành						
	Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014						
	1. Xã Lương Hòa						
4.129	Đường nhựa Lò ngang	Quốc lộ 60	Đường nhựa Ba Se A			300	
4.130	Đường nhựa Sâm Bua 1	Trường Trung học cơ sở Lương Hòa	Đường đát Sâm Bua			250	
4.131	Đường nhựa Sâm Bua	Quốc lộ 60	Chợ Sâm Bua			250	
4.132	Đường nhựa Bình La Ô2	Chùa Bình La	Nhà hòa táng ấp Bình La			250	
4.133	Đường đát Ô Chích B6	Quốc lộ 60	Đường đát ấp Ô Chích A			250	
4.134	Đường đát Ba Se A	Trụ sở ấp Ba Se A	Chùa Lò Gạch			250	
4.135	Đường đát Ba Se A	Đường nhựa Lò ngang	Giáp ranh Phường 8			250	
	2. Xã Hòa Lợi						
4.136	Đường đát cầu Hòa Thuận (Lò giết mò Phước Nam)	Quốc lộ 53	Giáp ranh Hòa Thuận			300	
4.137	Đường đát Triền	Hương lộ 14	Giáp ranh chùa Qui Nông B			300	
4.138	Đường nhựa ấp Chàng Mật	Quốc lộ 53 (thửa đát số 104, tờ bản đồ số 16)	Thửa đát số 306, tờ bản đồ số 39			300	
4.139	Đường nhựa ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53 (thửa đát số 93, tờ bản đồ số 22)	Thửa đát số 43, tờ bản đồ số 46			300	
	3. Xã Hưng Mỹ						
4.140	Đường nhựa Rạch Vồn	Hương lộ 15 (thửa đát số 56, tờ bản đồ số 12)	Chợ Rạch Vồn (thửa đát số 45, tờ bản đồ số 12)			300	
4.141	Đường nhựa Làng nghề	Tỉnh lộ 915B (thửa đát số 131, tờ bản đồ số 48)	Cầu Đa Hòa 3 (thửa đát số 69, tờ bản đồ số 50)			300	
	4. Xã Song Lộc						
4.142	Đường Miếu Láng Khoét	Miếu (thửa đát số 230, 231, tờ bản đồ số 7)	Nhà 4 Rính (thửa đát số 272, 273, tờ bản đồ số 7)			250	
4.143	Đường nhựa Láng Khoét Alien	Cầu Láng Khoét (thửa đát số 310, tờ bản đồ số 47)	Nhà 6 Thủy (thửa đát số 1302, tờ bản đồ số 19)			250	

4.144	Đường nhựa Trà Uông	Tỉnh lộ 911 (thửa đất số 81, 231, tờ bản đồ số 45)	Cầu 4 Dững (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 19)	250
4.145	Đường nhựa bờ lộ ấp Khánh Lộc	Quốc lộ 60 (thửa đất số 797, tờ bản đồ số 16)	Tỉnh lộ 911 (thửa đất số 130, tờ bản đồ số 25)	250
4.146	Đường đat Phú Lân	Tỉnh lộ 911 (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 34)	Nhà 3 Trãi (Sông Ô Chát)	250
4.147	Đường nhựa Trà Nóc - Phú Lân	Cầu Phú Lân (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 16)	Cầu Chùa Trà Nóc (thửa đất số 2206, tờ bản đồ số 16)	250
4.148	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 9)	Quốc lộ 60 (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 32)	Nhà 2 Tản	250
4.149	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 2)	Quốc lộ 60 (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Trung Thị Phụng	250
5. Thanh Mỹ				
4.150	Đường đat (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Tỉnh lộ 912 (thửa đất số 610, tờ bản đồ số 7)	Giáp ranh xã Lương Hòa A (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 7)	250
4.151	Đường đat (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 7	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 1	250
4.152	Đường đat Cống 5 Bắc ấp Kinh Xuôi	Tỉnh lộ 912 (thửa đất số 457, tờ bản đồ số 9)	Giáp ranh ấp Ô Tre Nhỏ (thửa đất số 863, tờ bản đồ số 5)	250
4.153	Đường đat Ô Tre Lớn	Nhà ông Nguyễn Văn Phú	Hợp tác xã Kim Trung	250
4.154	Đường đat Ô Tre Lớn	Đoạn giáp ranh ấp Thanh Trì, xã Đa Lộc		250
4.155	Đường đat Nhà Dưa	Nhà Bảy Hiền	Ranh ấp Ô Dai, xã Mỹ Chánh	250

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 6



(Ban hành theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
	I. Sửa đổi so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
	1. Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
6.33	Đường nhựa khóm 6	Quốc lộ 54	Cầu Khóm 5 và cầu Bà Liếp	3	500	
	4. Xã Tập Ngãi					
6.122	Lộ nhựa liên ấp Cây Ôi, Xóm Chòi, Ông Xây Đại Sư	Lộ nhựa ấp Cây Ôi	Giáp Tinh lộ 911		300	
	8. Xã Hùng Hòa					
6.139	Lộ nhựa ấp Ông Rùm 1-Ông Rùm 2	Quốc lộ 54	Nhà ông Sáu Lầu		400	
	Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
	1. Thị trấn Tiểu Cần (đô thị loại 5)					
6.156	Các tuyến đường phụ nhánh tránh Quốc lộ 60				1.300	
6.157	Đường vào cầu khóm 2	Đường Võ Thị Sáu	Cầu khóm 2		700	
	2. Xã Ngãi Hùng					
6.158	Đường nhựa Ngãi Chánh - Ngãi Hưng	Hương lộ 38	giáp xã Tập Sơn huyện Trà Cú		300	
6.159	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Hương lộ 38	Hết thửa 407 tờ bản đồ số 5		300	
6.160	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Hương lộ 38	Hết thửa 125 tờ bản đồ số 16		300	
	3. Xã Hiếu Trung					
6.161	Đường nhựa Phú Thọ 1	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ I		500	
6.162	Đường nhựa Phú Thọ I	Cầu Phú Thọ I	Nhà ông Mía		400	
6.163	Đường nhựa Phú Thọ II	Quốc lộ 60	Trụ sở BND ấp Cây Gòn		500	
6.164	Đường nhựa Phú Thọ II	Trụ sở BND ấp Cây Gòn	Giáp ranh xã Phong Thạnh		400	
6.165	Đường nhựa liên ấp	Hương lộ 2	Giáp ranh xã Hiếu Từ		300	
	4. Xã Tân Hòa					
6.166	Lộ nhựa ấp Tân Thành Đông	Đường vào Trung tâm xã	Hết đường nhựa ấp Tân Thành Đông		400	

6.167	Đường liên ấp	Đường vào trung tâm xã	Hết thửa 630 tờ bản đồ số 2		300	
	5. Xã Hùng Hòa					
6.168	Đường đat 3,5m liên ấp Ông Rùm 1-Từ O	Quốc lộ 54	Nhà bà Lạm Thị Tế		400	
6.169	Đường liên ấp	Quốc lộ 54	Sông Te Te		300	
6.170	Đường gao thông vào trung tâm cụm sóc cầu	Quốc lộ 54	Đầu cầu chợ Sóc Cầu		300	
	6. Xã Tân Hùng					
6.171	Lộ nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm	Giáp Quốc lộ 54	Cầu ấp Nhì		400	
	7. Hiếu Từ					
6.172	Đường nhựa liên xã	Cầu 135 ấp chợ	Giáp ranh xã Hiếu Trung		300	
	8. Xã Long Thới					
6.173	Đường nhựa liên ấp Cầu Tre-Định Hòa	Quốc lộ 60	Nhà ông Cao Văn Tám		350	
6.174	Đường nhựa Giồng Giữa	Kênh Trính Phụ	Kênh Nguyễn Chánh Sám		350	
6.175	Đường nhựa liên ấp Định Phú C-Định Phú A	Đường nhựa Giồng Giữa	Cầu Hai Huyện		350	
	9. Xã Phú Cản					
6.176	Đường nhựa ấp Sóc Tre	Cầu khóm 2, thị trấn Tiểu Cần	Đường đat (nhà bà Sen)		300	
6.177	Đường liên ấp Đại Mong - Bà ép	QL 60	Giáp đường 3,5 m		300	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 7

(Ban chấp hành Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định ngày 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

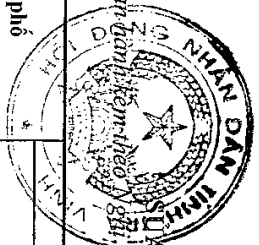
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
	Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014					
7.86	Hương lộ 50	Đường tỉnh 915 (Đầu đường vào cụm công nghiệp)	Bến dò Bến Cát		250	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)



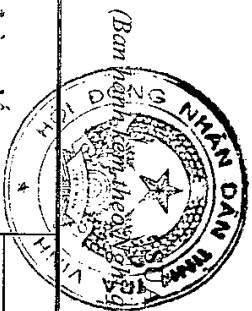
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Tư	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Đến				
8	Huyện Càng Long						
	1. Sửa đổi so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014						
	1. Thị trấn Càng Long						
	(Đô thị loại 5)						
8.3	Đường Phạm Thái Bường		Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.000	
8.4	Đường Nguyễn Đăng		Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.700	
8.8	Đường 19/5		Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Mỹ Cẩm	1	1.200	
8.12	Đường nối bộ khu nhà ở Khóm 6				1	1.500	
8.22	Đường số 5		Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	3.700	
8.24	Quốc lộ 53		Hương lộ 31; đối diện hết ranh đất Cây xăng số 3	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	1	3.200	
8.25	Quốc lộ 53		Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	Hết ranh Bùn điện huyện; đối diện hết ranh Chùa Ân Tâm	1	3.700	
8.26	Quốc lộ 53		Hết ranh Bùn điện huyện; đối diện hết ranh Chùa Ân Tâm	Cầu Mỹ Huê	1	3.000	
8.27	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)		Cầu Mỹ Huê	Đường đai ấp 3; đối diện Cầu đai vào khóm 7	2	2.200	
8.28	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)		Đường đai ấp 3; đối diện Cầu đai vào khóm 7	Hết ranh thị trấn Càng Long	3	1.500	
	2. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ						
8.34	Quốc lộ 53		Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)		1.000	
8.40	Quốc lộ 60		Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)		1.700	
8.41	Quốc lộ 60		Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Đường dẫn Cầu Cỏ Chiên		1.000	
8.43	Quốc lộ 60 (cũ)		Đường dẫn Cầu Cỏ Chiên	Đường vào bên phải Cỏ Chiên; đối diện hết ranh Nhà thờ Đức Mỹ, thửa số 523, tờ bản đồ số 6		500	
	Hương lộ						
8.59	Hương lộ 4		Đường dẫn Cầu Cỏ Chiên	Quốc lộ 60 (Nhị Long)		300	
8.83	Hương lộ 37 (Đường vào chợ Nhị Long)		UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)	Quốc lộ 60 (xã Nhị Long)		3.200	
	3. Xã Huyện Hội						
8.87	Lộ Trà Ôn		Hương lộ 6	Trà Ôn		250	

8.89	4. Xã Nhị Long	Đường nội bộ chợ Nhị Long				2.700
8.92	5. Xã An Trường	Đường vào chợ	Hương lộ 2			2.000
8.95		Đường cầu dây giăng	Hương lộ 2			2.000
8.97		Đường nội bộ chợ An Trường				2.000
	II. Bổ sung mới so với Nghị quyết số 15/2014/NQ-HBND ngày 05/12/2014:					
	1. Thị trấn Càng Long (Đô thị loại 5)					
8.149		Đường nhựa khóm 2	Quốc lộ 53	Kênh Tắc		700
8.150		Đường nhựa khóm 2	Kênh Tắc	Ngã ba vòm trên, Kênh Tắc		500
8.151		Đường nhựa khóm 3	Đường huỳnh Văn Ngọ	Kênh khai Luông		600
8.152		Đường nhựa khóm 3	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngọ		700
8.153		Các đường nhựa khóm 5	Quốc lộ 53	Đường giữa khóm 5		700
8.154		Đường nhựa khóm 6	Hương lộ 2	Chợ Mỹ Huê		600
8.155		Đường đại khóm 6	Hương lộ 2	Đường nhựa khóm 6		500
8.156		Đường nhựa khóm 8				400
	2. Hương Lộ					
8.157		Đường liên xã An Trường- Tân Bình- Huyện Hội	Quốc lộ 53	Hương lộ 6 (Huyện Hội)		400
8.158	3. Xã Nhị Long	Đường đất	Từ đường nội bộ chợ Nhị Long	Trạm y tế xã		2.200
8.159	4. Xã Đức Mỹ	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Giáp ranh xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long		500
8.160	5. Xã Đại Phước	Đường nhựa Long Hòa	Cổng Láng Thê	Giáp ranh TP Trà Vinh		500
8.161	6. Xã Nhị Long Phú	Đường nhựa ấp Dừa Đỏ 2	Thửa 99, tờ bản đồ số 4 (Bùi Tấn Kịch), ấp Dừa Đỏ 2	Hết thửa 945, tờ bản đồ số 7a (Nguyễn Văn Út) ấp Dừa Đỏ		250
8.162		Đường nhựa Bờ Tây ấp Hiệp Phú	Thửa 261A, tờ bản đồ số 2 (Lê Thị Đường), ấp Hiệp Phú	Hết thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tều), ấp Gò Tiến		250

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 9



(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Từ	Đoạn đường	Đến	Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
9	Huyện Duyên Hải						
	1. Thị trấn Long Thành (Đô thị loại 5)						
9.1	Khu vực chợ Thị trấn	Hải đẫy phố chợ				2.000	
9.2	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 53	Nhà Thờ			1.500	
9.3	Lộ liên nhóm 5, 6	Nhà Thờ	Giáp ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh			700	
9.4	Lộ Giồng Bào	Chợ Long Thành	Chùa Bông Sen			300	
9.5	Lộ liên nhóm 3,5	Quốc lộ 53 (Núi đức mẹ)	Lộ Giồng Bào			700	
9.6	Lộ liên nhóm 3,5	Nhà Thờ	Trường Mẫu giáo			500	
9.7	Lộ nhóm 5	Nhà Thờ	Nhà ông ba Liêng (thửa 48, tờ bản đồ 14)			300	
9.8	Lộ nhóm 6	Quốc lộ 53	Nhà bà Ken (thửa 48, tờ bản đồ 15)			700	
9.9	Lộ nhóm 3	Quốc lộ 53 (nhà Bàu Ân)	Nhà bà Vĩnh (thửa 230, tờ bản đồ số 7)			700	
9.10	Đường nội bộ khu tái định cư					300	
9.11	Lộ liên nhóm 6,5 (lộ lò rèn)	Quốc lộ 53	Giáp đường dài (nhà ông Trương Long Hòa)			300	
	2. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ						
9.12	Quốc lộ 53	Kênh đào Trà Vinh				1.000	
9.13	Quốc lộ 53	Giáp ranh trụ sở UBND thị trấn Long Thành; đối diện hết thửa 150, tờ bản đồ số 8	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành			1.500	
9.14	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh			700	
9.15	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh	Cổng Xóm Chùa			700	
9.16	Quốc lộ 53	Cổng Xóm Chùa	Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)			1.000	
9.17	Quốc lộ 53	Ngã ba La Ghi	Sông Nguyễn Văn Phò (giáp ranh Trà Cú)			700	
	Tỉnh lộ						
9.18	Tỉnh lộ 914 (đi Ngủ Lặc)	Hết ranh xã Long Hữu	Đường đất (cặp Trường mẫu giáo Mé Láng); đối diện hết thửa 31, xã Ngủ Lặc			450	
9.19	Tỉnh lộ 914 (đi Ngủ Lặc)	Đường đất (cặp Trường mẫu giáo Mé Láng); đối diện hết thửa 151, tờ bản đồ 31, xã Ngủ Lặc	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngủ Lặc			1.000	

1

20	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc	Giáp ranh xã Đôn Châu	450
21	Tỉnh lộ 914 (Đôn Xuân)	Hết ranh xã Đại An (Trà Cú)	Hết ranh, Thảnh thất Cao Đài; đối diện đường nhưa vào ấp Lộ Sỏi A	500
22	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Thảnh thất Cao Đài; đối diện đường nhưa vào ấp Lộ Sỏi A	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8	700
23	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8	Hết ranh Chùa Phật áp Cây Đa; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6	1.000
24	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Chùa Phật áp Cây Đa; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6	Hương lộ 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An	750
25	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hương lộ 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An	Giáp ranh xã Đôn Châu	500
26	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Giáp ranh xã Đôn Xuân	Cổng Trường cấp III Đôn Châu; đối diện hết thửa 2210, tờ bản đồ số 9	400
27	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Cổng Trường cấp III Đôn Châu; đối diện hết thửa 2210, tờ bản đồ số 9	Chợ Đôn Châu (Hết thửa 1329; đối diện giáp ranh thửa 1388, tờ bản đồ 16	700
28	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Chợ Đôn Châu (Hết thửa 1329; đối diện giáp ranh thửa 1388, tờ bản đồ 16	Hết ranh Trường THCS Đôn Châu; đối diện hết ranh thửa 2002, tờ bản đồ số 9	550
29	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Hết ranh Trường THCS Đôn Châu; đối diện hết ranh thửa 2002, tờ bản đồ số 9	Giáp ranh xã Ngũ Lạc	300
30	Tỉnh lộ 913	Kênh đào Trà Vinh	Cầu kênh II (áp Cồn Cù)	500
31	Tỉnh lộ 913	Cầu kênh II (áp Cồn Cù)	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành (xã cũ)	400
32	Tỉnh lộ 913	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành (xã cũ)	Đường đai ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	300
33	Tỉnh lộ 913	Đường đai ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	Hương lộ 24	400
34	Tỉnh lộ 913	Hương lộ 24	Cầu Đông Hải	500
35	Hương lộ			
35	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Tỉnh lộ 914	Cầu Bào Ha	1.000
36	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Cầu Bào Ha	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	600
37	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	Thanh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)	300
38	Hương lộ 23	Giáp xã Mỹ Long Nam, Cầu Ngang (Sông Thầu Râu)	Tỉnh lộ 914	300
39	Hương lộ 24 (đoạn TT Long Thành)	Quốc lộ 53	Giáp thị trấn Long Thành và xã Long Khánh	300
40	Hương lộ 24 (đoạn xã Long Khánh)	Giáp thị trấn Long Thành và xã Long Khánh	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải	300
41	Hương lộ 24 (đoạn xã Đông Hải)	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải	Tỉnh lộ 913	300
42	Hương lộ 25 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Hết ranh xã Ngọc Biên (Trà Cú)	Lộ nhưa vào ấp Tà Rom	500
43	Hương lộ 25 (xã Đôn Xuân)	Lộ nhưa vào ấp Tà Rom	Tỉnh lộ 914 (cây xăng Bình An)	500
44	3. Xã Ngũ Lạc			
44	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 21	Tỉnh lộ 914	1.500

9.45	Hai dãy Chợ cá	Tỉnh lộ 914	Bến Xuông		1.500	
9.46	Đường Sóc Ruộng - Bón Thanh	Hương lộ 21	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)		400	
9.47	Đường Sóc Ruộng - Bón Thanh	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)	Đường đất (nhà ông Thạch Rane)		300	
9.48	Đường Cây Đa - Cây Xoài	Tỉnh lộ 914 (gần chợ Ngổ Lặc)	Hết ranh UBND xã cũ, đối diện đường đất		400	
9.49	Đường Cây Đa - Cây Xoài	Hết ranh UBND xã cũ, đối diện đường đất	Tỉnh lộ 914		300	
9.50	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khấp	Hương lộ 21	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Com)		350	
9.51	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khấp	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Com)	Ấp 14, xã Long Hữu		300	
9.52	Đường ấp Sóc Ôi - ấp Đường Liễu	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khấp	Tỉnh lộ 914		300	
9.53	Đường ấp Thốt Lốt	Hương lộ 21 (Chùa Lớn)	Giáp xã Đôn Châu, huyện Trà Cú		250	
9.54	Đường Ông Cúc Thốt Lốt	Hương lộ 21	Đường ấp Thốt Lốt		250	
9.55	Đường nhựa ấp Rọ Sậy	Hương lộ 21	Tỉnh lộ 914 (thửa 113, tờ 17)		250	
9.56	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Hương lộ 21	Giáp thửa 335, tờ 5		250	
4. Xã Long Khánh						
9.57	Đường ấp Tân Thành	Quốc lộ 53 (Hương Đông - nhà ông Huỳnh Văn Giã)	Quốc lộ 53 (Hương Tây-đối diện Chùa Giác Long)		400	
9.58	Lộ 3	Quốc lộ 53	Lộ 3 Cái Đôi		400	
9.59	Đường vào UB xã Long Khánh	Quốc lộ 53	Trung tâm Hành chính xã Long Khánh		500	
9.60	Lộ 4 Cái Đôi	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đôi		500	
5. Xã Long Vĩnh						
9.61	Đường nương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đé quốc phòng La Ghi		250	
9.62	Đường đại Chùa Cái Cốt	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Cái Cốt)	Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngổ Lâm Hồng)		250	
9.63	Đường Trạm Y tế	Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)	Trạm Y tế		300	
9.64	Đường dự án 1A	Quốc lộ 53	Bến phà Tà Nị		350	
9.65	Đường đê biển	Bến đò Giồng Bàn	Hồ Tân - Đông Hải		250	
9.66	Đường đại ấp Cái Cỏ	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Ấng Kôi)	Ngã tư Cái Cỏ		250	
9.67	Đường đại ấp Cái Cỏ (Hương Nam)	Ngã tư Cái Cỏ (Cổng trường Tiểu học Long Vĩnh B)	Quốc lộ 53		250	
9.68	Đường kinh trục ấp Giồng Bàn	Sân vận động Cái Cốt	Bến đò Giồng Bàn		250	
9.69	Đường đại ấp Vũng Tàu	Trường học ấp Vũng Tàu	Cầu Trầm Bàu		250	
9.70	Đường đại La Ghi - Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (trụ sở ấp La Ghi)	Đê biển (đất Trạm Biên phòng)		250	
9.71	Đường đại Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (đối diện nghĩa địa công cộng)	Đê biển (giáp đất bà Lư Thị Hạnh)		250	
6. Xã Đông Hai						
9.72	Đường nhựa Phước Thiện	Tỉnh lộ 913 (UBND xã)	Hết đường nhựa Phước Thiện		500	
9.73	Lộ đại ấp Đông Cao	Tỉnh lộ 913	Bến đò Tỏ Hợp		250	
9.74	Lộ đại ấp Đông Cao	Bến đò Tỏ Hợp	Trường Mẫu giáo Đông Cao (giáp đường nhựa ấp Đông Cao)		300	
9.75	Đường nhựa ấp Đông Cao	Trường Mẫu giáo Đông Cao (giáp đường đại ấp Đông Cao)	Tỉnh lộ 913 (Cầu Đông Hải)		400	
9.76	Lộ đại ấp Đông Cao	Tỉnh lộ 913	Giáp lộ nhựa-Miếu Bà		250	
9.77	Đường khu Chợ cũ	Tỉnh lộ 913	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		450	

1.78	Hai dãy Chợ mới	Khu vực Chợ mới Đông Hải	Giáp hai đầu lộ nhựa Chợ mới	500
1.79	Đê Hải Thành Hòa	Đường đal Trường tiểu học ấp Hồ Thùng	Bến đò Tồ hợp	300
1.80	Đường ấp Phước Thiện	Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện	Bến đò Tám Lén	350
7. Xã Đôn Xuân				
1.81	Hai dãy phố mặt tiền Chợ mới			1.200
1.82	Hai dãy phố trước UBND xã đến bến đò đi Bào Sầu	Tỉnh lộ 914	Hết ranh Cây xăng Hồng Khởi	1.100
1.83	Dãy nhà mặt tiền Chợ cũ			1.200
1.84	Lộ nhựa Bà Giam	Hương lộ 25 (ngã tư Ba Sát)	Giáp ranh xã Hàm Giang	300
1.85	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Đôn Xuân			250
1.86	Các đường đal còn lại thuộc xã Đôn Xuân			250
1.87	Lộ nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Tỉnh lộ 914	Giáp ranh xã Đại An	250
1.88	Lộ nhựa Xóm Tộ	Tỉnh lộ 91	Hết ranh Tha la trước nhà ông Kim Thane	300
1.89	Lộ nhựa Xóm Tộ - Bà Giam B	Giáp xã Đại An	Đường đal phía dưới chùa Bà Giam	300
8. Xã Đôn Châu				
1.90	Hai dãy mặt tiền chợ			800
1.91	Đường cấp hai bên kênh 3/2	Cầu Tà Rom về hướng Nam	Hết ranh ấp La Bang Chợ	550
1.92	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Đôn Châu			250
1.93	Đường đal phía Đông Chợ Đôn Châu	Tỉnh lộ 914	Kênh (Cầu Tà Rom)	550
1.94	Lộ nhựa ấp Tà Rom A, B	Hương lộ 25	Giáp ranh xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	300
1.95	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Hương lộ 25 (Ngã tư Ba Sát)	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 941, Tờ 3	250
1.96	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555) đối diện hết ranh thửa 941, Tờ 3	Cổng ấp Bào Môn	200
1.97	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Cổng ấp Bào Môn	Đài nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, Tờ 2	250
1.98	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn (Đoạn chợ Bào Môn)	Đài Nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, Tờ 2	Đường đal đi Ngoc Biên; đối diện đường đất vào Chùa Bào Môn	300
1.99	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường đal đi Ngoc Biên; đối diện đến đường đất vào Chùa Bào Môn	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn, Cầu Ngang	200

2/1/2020

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục

HỘI ĐỒNG BỎ SỬ BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2015-2019)
(Bảng giá kèm theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
	1. Phường 1 (Đô thị loại 4)					
10.1	Đường 3/2	Sông Long Toàn	Đường 2/9	1	5.000	
10.2	Đường 3/2	Đường 2/9	Đường Lý Tự Trọng	2	2.100	
10.3	Đường 3/2 nối dài	Đường Lý Tự Trọng	Đường Điện lực	3	1.500	
10.4	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Đường 19/5 (UB thị xã)	2	5.000	
10.5	Đường 2/9	Đường 19/5 (UB thị xã)	Đường 3/2 (Ngân hàng Nông nghiệp)	1	5.000	
10.6	Đường 2/9	Đường 3/2 (Ngân hàng Nông nghiệp)	Kênh 1 (Hạt Kiên lâm)	1	3.000	
10.7	Đường 30/4	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	2.500	
10.8	Đường 30/4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS)	3	1.300	
10.9	Đường 19/5	Giao lộ 19/5 - Quốc lộ 53; đối diện từ ranh Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Hiền	Đường Ngô Quyền	2	5.000	
10.10	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5	Đường 3/2	2	2.500	
10.11	Đường Công an cũ	Đường 3/2	Bên phải hết ranh khóm 1; Bên trái đến giáp kênh	3	700	
10.12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 19/5	Đường 3/2 (UBND huyện)	3	2.000	
10.13	Đường Điện Biên Phủ	Đường 19/5	Đường 3/2 (Bưu điện)	1	2.500	
10.14	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	5.000	
10.15	Đường Phạm Văn Nuôi	Đường 2/9	Đường Ngô Quyền	1	5.000	
10.16	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Đường 2/9	Đường 3/2	2	1.300	
10.17	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	Quốc lộ 53	3	1.200	
10.18	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	Tuyến số 1	3	800	
10.19	Đường Trần Hưng Đạo (Nối dài)	Tuyến số 1	Sân bay đầu dưới	3	500	
10.20	Đường Ngô Quyền	Kênh 1	Cây xăng (Bến Phà cũ)	1	2.100	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
10.21	Đường Ngõ Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ)	Cầu Đình	1	1.000	
10.22	Đường nội bộ khu nhà ở nhóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	1.500	
10.23	Đường nhựa khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Đường 3/2	Đường 30/4	3	1.000	
10.24	Đường nhựa mới	Đường nhựa Khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Giáp ranh Huyện Ủy	3	1.200	
10.25	Đường vào Khu liên hợp thể thao	Quốc lộ 53	Đường Điện lực	2	1.000	
10.26	Đường nhựa nhà Sáu Khởi	Đường 19/5	Đường đèo nhóm 3	3	700	
10.27	Đường đất	Đường 19/5 (Trường Tiểu học thị xã Duyên Hải)	Đường 3/2 nối dài	3	500	
10.28	Đường đèo nhóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)	Hết đường đèo	3	500	
10.29	Đường nhựa nhóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Sự)	Đường 2/9	3	700	
10.30	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan Huyện đội cũ	3	1.000	
10.31	Đường nhóm 4 (qua nhà Bảy Nghĩa)	Đường Trần Hưng Đạo (gần UBND xã Long Toàn)	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Nhóm 4)	3	1.000	
10.32	Tuyến số 1	Quốc lộ 53	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.000	
10.33	Đường nhóm 3B	Đường Lý Tự Trọng	Hết ranh thị trấn Duyên Hải cũ (đường đèo nhóm 3)		800	
10.34	Đường Phước Bình	Đường 3/2 nối dài	Hết ranh phường 1 (Giáp ranh phường 2)		800	
10.35	Đường Điện Lực	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 nối dài		1.300	
10.36	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thành	Bên phải hết ranh nhóm 1; Bên trái đến giáp kênh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thành		500	
10.37	Đường vào Khu Xa Lan Long Toàn	Quốc lộ 53	Lộ đèo Giáp Giồng Giếng		1.500	
10.38	Lộ đèo Giáp Giồng Giếng	Sân bay đầu dưới	Lộ đèo Giáp Long Điền		300	
10.39	Lộ đèo Giáp Long Điền (áp dụng cho thị xã Duyên Hải)	Quốc lộ 53	Lộ đèo Giáp Giồng Giếng		400	
	2. Phường 2 (Đô thị loại 4)					
10.40	Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn Phường 2				400	
10.41	Đường nhựa áp 12-14	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2, giáp ấp 12 xã Long Hữu		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
10.42	Đường nhựa ấp 17	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2, giáp ấp 17 xã Long Hựu		400	
10.43	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hựu	Quốc lộ 53	Hết ranh Thành thất Long Hựu		400	
10.44	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hựu	Hết ranh Thành thất Long Hựu	Tỉnh lộ 914		300	
10.45	Đường nhựa liên ấp 10-11	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2, giáp ấp 11 xã Long Hựu		300	
10.46	Đường Phước Bình	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (Giáp ranh phường 1)		700	
10.47	Lộ đại khóm 30/4	Tỉnh lộ 913	Cầu Cá Ngát		300	
10.48	Các dãy phố chợ				2.500	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ					
10.49	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Đường vào bãi rác huyện Duyên Hải		700	
10.50	Quốc lộ 53	Đường vào bãi rác huyện Duyên Hải	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thành); đối diện Tỉnh lộ 914 (đi Ngẫu Lạc)		900	
10.51	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thành); đối diện Tỉnh lộ 914 (đi Ngẫu Lạc)	Cổng Bến Giá		1.300	
10.52	Quốc lộ 53	Cổng Bến Giá	Đường ra đa (giáp ranh thị xã); đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 39, xã Long Toàn		700	
10.53	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Đường vào rãda (giáp ranh xã Long Toàn); đối diện tỉnh từ ranh thửa 13 và thửa 15, tờ bản đồ 39, xã Long Toàn	Bên phải hết ranh thửa 731, tờ bản đồ số 7; bên trái ranh giữa V6 Quốc Dũng và Mai Thanh Hiên (Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53)	2	1.200	
10.54	Quốc lộ 53	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53; đối diện hết ranh thửa 731, tờ bản đồ số 7	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	2	2.500	
10.55	Quốc lộ 53	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	Cầu Long Toàn	2	3.000	
10.56	Quốc lộ 53 (nần tuyến)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (thết khóm 30/4)		900	
	Tỉnh lộ					
10.57	Tỉnh lộ 913 (Đường dẫn Cầu Láng Chim cũ)	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim		900	
10.58	Tỉnh lộ 913 (Đường dẫn Cầu Láng Chim cũ)	Cầu Láng Chim	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ - ngã ba)		800	
10.59	Tỉnh lộ 913	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ - ngã ba)	Hết ranh Trường Tiểu học A; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa		450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
10.60	Tỉnh lộ 913	Hết ranh Trường Tiểu học A; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa	Cầu Ba Động		700	
10.61	Tỉnh lộ 913	Cầu Ba Động	Đường xương cá số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa		500	
10.62	Tỉnh lộ 913	Đường xương cá số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa	Hết ranh trường Tiểu học Cồn Trúng; đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa		800	
10.63	Tỉnh lộ 913	Hết ranh trường Tiểu học Cồn Trúng; đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa	Cầu Cồn Trúng		500	
10.64	Tỉnh lộ 913	Cầu Cồn Trúng	Hết ranh Cây xăng Dân Thành; đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)		600	
10.65	Tỉnh lộ 913	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 181, tờ bản đồ 5); đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U		1.000	
10.66	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U	Kênh đào Trà Vinh		700	
10.67	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thanh)	Quốc lộ 53	Lộ Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá		500	
10.68	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thanh)	Lộ Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá	Cầu Sông Giăng		350	
10.69	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thanh)	Cầu Sông Giăng	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bùn điện xã)		450	
10.70	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thanh)	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bùn điện xã)	Giáp đê biển		350	
10.71	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 mới		500	
10.72	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53 mới	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		450	
	Hương lộ					
10.73	Hương lộ 23	Giáp xã Mỹ Long Nam, Cầu Ngang (Sông Thấu Râu)	Tỉnh lộ 914		300	
10.74	Hương lộ 81	Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)	Cầu Kênh Xáng		1.500	
10.75	Hương lộ 81	Cầu Kênh Xáng	Tỉnh lộ 913 (Ngã ba ấp Giồng Giếng)		800	
	4. Xã Long Toàn					
10.76	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Hết ranh trường Tiểu học Long Toàn A; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)		1.500	
10.77	Quốc lộ 53	Hết ranh trường Tiểu học Long Toàn A; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)	Kênh đào Trà Vinh		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường			Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến				
10	Thị xã Duyên Hải						
10.78	Đường vào Khu Xà Lan Long Toàn	Lộ đại ấp Giồng Giếng	Cầu Kênh Năm Là			1.500	
10.79	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Cầu Kênh Năm Là	Lộ đại ấp Giồng Giếng			800	
10.80	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Lộ đại ấp Giồng Giếng	Lộ đại ấp Giồng Trôm			300	
10.81	Lộ đại ấp Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Mặt đập Giồng Trôm			250	
10.82	Lộ đại ấp Giồng Ôi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ôi			250	
10.83	Lộ đại ấp Long Điền	Lộ đại ấp Giồng Giếng	Sông Ông Tà			250	
10.84	Lộ kênh 16	Hương lộ 81 (Công viên hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh			500	
10.85	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Tỉnh lộ 913			700	
10.86	Tuyến số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh Bà Phó			1.500	
10.87	Tuyến số 1	Kênh Bà Phó	Sông Giồng Ôi			900	
10.88	Đường Phước An	Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Quốc lộ 53 (nhà ông Huỳnh Văn Triệu)			600	
	5. Xã Long Hữu						
10.89	Đường ấp 16- Bàu Cát	Tỉnh lộ 914	Bàu Cát ấp 14			300	
10.90	Đường nhựa ấp 12-14	Hết ranh phường 2, giáp ấp 12 xã Long Hữu	Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngủ Lặc			300	
10.91	Đường nhựa ấp 17	Hết ranh phường 2, giáp ấp 17 xã Long Hữu	Giáp Tỉnh lộ 914			400	
10.92	Đường nhựa liên ấp 10-11	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 914			300	
10.93	Đường đại Bến Giá Nhỏ	Cầu Bến Giá Nhỏ	Đê Nông trường			300	
10.94	Đường nhựa Bàu Cát	Đầu đường nhà Từ Tâm	Giáp xã Ngủ Lặc			300	
10.95	Đường Xẻo Xu	Tỉnh lộ 914	Cổng Mười Lỵc			300	
10.96	Đường Bãi rác	Quốc lộ 53	Bãi rác			300	
10.97	Đường nhựa ấp 15 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường ấp 12-14			250	
	6. Xã Trường Long Hoà						
10.98	Đường lên đền Hải Đăng	Tỉnh lộ 913 (Ngã tư ra biển)	Ngã ba Vàm Láng nước			300	
10.99	Trung tâm Khu du lịch	Tỉnh lộ 913 (Ngã ba ra biển)	Bờ biển			800	
10.100	Đường ấp Khoán Tiều	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Khoán Tiều			300	
10.101	Đường ấp Cồn Trúng	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Cồn Trúng			300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
10.102	Đường ấp Ba Đông	Cầu Rạch Lầu	Đỉnh Ông		300	
10.103	Đường ấp Ba Đông (bên hông chợ)	Tỉnh lộ 913	Lầu Bà		250	
10.104	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 từ Tỉnh lộ ra bờ biển	Tỉnh lộ 913	Bờ biển		350	
10.105	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		350	
10.106	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6		350	
10.107	Đường nhựa ấp Cồn Trúng - Cồn Tàu	Ngã ba đĩnh Cồn Trúng	Cầu Cồn Tàu		350	
10.108	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Tỉnh lộ 913		450	
10.109	Đường dal lên vàm Láng Nước	Ngã ba vàm Láng Nước	Vàm Láng Nước		300	
10.110	Lộ bờ dừa	Tỉnh lộ 913	Hết thửa 140 tờ 1		300	
7. Xã Dân Thành						
10.111	Đường ấp Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	Hết đường nhựa ấp Cồn Ông		350	
10.112	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Tỉnh lộ 913	Đê Hải Thành Hòa		600	
10.113	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Tỉnh lộ 913	Giáp đường vào Khu Tái định cư Mù U		700	
10.114	Đường nhựa Phú Thành	Tỉnh lộ 913	Sông Long Toàn		300	
10.115	Đường dal vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém	Hương lộ 81	Sông Long Toàn		300	
10.116	Đường nhựa vào Bãi rác	Tỉnh lộ 913	Bãi rác		250	
10.117	Các đường đal còn lại của xã Dân Thành				200	
10.118	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Ngã 3 Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Đê Hải Thành Hòa		900	
10.119	Đường nhựa Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	Cầu Cồn Tàu		400	
10.120	Đường đá (Láng Cháo - Mù U)	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Kênh Đào Trà Vinh		400	
10.121	Tuyến Đê Hải Thành Hòa				500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Thị xã Duyên Hải					
	8. Xã Hiệp Thành					
10.122	Đường khu vực Chợ	Sông Giang	Tỉnh lộ 914		450	
10.123	Lộ trước đầu chợ khu vực I				450	
10.124	Lộ trước đầu chợ khu vực II				400	
10.125	Đường ấp Chợ	Tỉnh lộ 914	Trạm Biên phòng		300	
10.126	Đường ấp Bào - Xóm Cũ	Tỉnh lộ 914	Đường đát Xóm Cũ		250	
10.127	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		250	
10.128	Đường nhưa ấp Bào	Tỉnh lộ 914	Dê biển		300	
10.129	Tuyến đé Quốc phòng	Ngã ba xuống Trạm biên phòng (ấp Chợ)	Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)		300	
10.130	Tuyến đé Quốc phòng	Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)	Sông Giang		250	